

THƯ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý vị.

Năm 2014 kinh tế trong nước có những chuyển biến tích cực, lạm phát giảm, lãi suất cho vay giảm, tăng trưởng GDP tăng hơn năm trước. Nhưng ngành thép trong nước vẫn đứng trước khó khăn do nguồn cung dư thừa. Thị trường thép xây dựng trong và ngoài nước diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Với sự đoàn kết nhất trí cao và sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên, khắc phục khó khăn, đặc biệt là sự điều hành quyết liệt, nhanh nhạy của Ban Tổng giám đốc, đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp, sát với tình hình thị trường, sản xuất kinh doanh của Công ty đạt lợi nhuận trước thuế 15,27 tỷ đồng là một cố gắng lớn của đội ngũ cán bộ, công nhân lao động. Sáu năm liền (2009-2014) Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được xếp trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.

Bước sang năm 2015 còn tiềm ẩn nhiều rủi ro trong sản xuất kinh doanh thép xây dựng. Vì vậy để đạt được kế hoạch lợi nhuận sau thuế 10 tỷ đồng là một thách thức lớn đối với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và cán bộ công nhân viên Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng với sự nỗ lực, không ngừng đổi mới, tự hoàn thiện mình, nhanh nhạy trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nâng cao trách nhiệm cá nhân của đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức sẽ đạt, phấn đấu vượt các mục tiêu đặt ra cho năm 2015.

Thay mặt lãnh đạo Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức xin gửi lời cảm tới tất cả Quý khách hàng, các đối tác đã tin tưởng, hợp tác cùng Công ty. Xin cảm ơn toàn thể CB.CNV Công ty đã không ngừng nỗ lực trong lao động sản xuất góp phần vào thành công chung. Xin cảm ơn Quý cổ đông đã tin tưởng và đồng hành cùng chúng tôi. Chúng tôi xin cam kết, sẽ nỗ lực hết mình để đáp ứng sự mong đợi của Quý cổ đông đối với Công ty và đưa Công ty ngày càng phát triển tốt đẹp hơn.

Xin chúc quý vị mạnh khỏe, thành công.

TP, Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Văn Trúc

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	
- Tên viết tắt:	VKC	
- Tên tiếng Anh:	Thuduc steel joint stock company	
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:	0305409326	
- Vốn điều lệ:	122.253.930.000 đồng	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	79.465.100.000 đồng	
- Trụ sở chính:	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh	
- Điện thoại:	08.38969612	Fax: 0837310154
- Website:	http://www.thepthuduc.com.vn	
- Email:	thepthuducvkc@vnn.vn	
- Mã cổ phiếu:	TDS	

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức có nguồn gốc hình thành từ những năm 1960 với tên ban đầu là **Việt Nam Kim Khí Công ty - VIKIMCO**, do chủ người Việt Nam điều hành và quản lý. Cơ sở vật chất lúc ban đầu rất nghèo nàn chỉ có một phân xưởng cán, sản xuất một vài loại sản phẩm thép tròn như $\varnothing 8$, $\varnothing 10$ với sản lượng khoảng 500-1.000T/năm, bằng nguồn phôi nhập khẩu kích thước 50 x 50.

Sau ngày thống nhất đất nước (30/4/1975) Công ty vẫn được điều hành và quản lý bởi chủ cũ.

Từ ngày 01/01/1978 VIKIMCO chính thức được đặt dưới sự điều hành và quản lý của Công ty Luyện Kim Đen thuộc Bộ Cơ Khí và Luyện Kim và được đổi tên thành **Nhà máy Quốc doanh Cán thép VIKIMCO**.

- Ngày 27/07/1988 Nhà máy Quốc doanh Cán thép VIKIMCO đổi tên thành Nhà máy Thép thủ Đức.
- Giai đoạn 1991 - 1995: Đây là giai đoạn Nhà máy đầu tư để phát triển sản xuất, tổng số tiền đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng là 90 tỷ đồng. Một số công trình đã được đầu tư xây dựng như :
 - Lắp đặt thêm 1 lò luyện thép hồ quang 12 tấn/mẻ.
 - Lắp đặt dây chuyền đúc thép liên tục 2 dòng có công suất 70.000 tấn/năm.Đầu tư hai nhà xưởng và các thiết bị tiếp nhận chế biến sắt vụn
- Lắp đặt dây chuyền sản xuất Oxy 150 m³/h phục vụ cường hóa trong quá trình nấu luyện.
- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải cho 2 lò luyện thép.
- Lắp đặt trạm cấp điện 12,5 MVA cung cấp điện cho 2 lò luyện thép 66kv/15kv.

- Lắp đặt phân xưởng cán mới công suất 120.000 tấn/năm, với thiết bị công nghệ của Đài Loan.
- Lắp đặt các thiết bị để phục vụ cho công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm như: Máy kéo nén, máy phân tích quang phổ v.v.
- Từ năm 1995 Nhà máy đã đưa các công trình trên vào khai thác sử dụng, năng lực sản xuất thép thời của Nhà máy lên 50.000 tấn/năm và năng lực sản xuất của 2 phân xưởng cán lên 160.000 tấn/năm. Sản lượng thép cán đạt được trong những năm 1996- 1998 đạt xấp xỉ 100.000 tấn/năm, tăng 10 -15 lần so với những năm đầu.
- Giai đoạn 2000 đến nay: Ổn định sản lượng, nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9002/1994 và nay là ISO-9001/2008.
- Lắp đặt lò nung mới hiện đại theo thiết kế của Đài Loan, tự động hóa quá trình nung 01 lò 12T/h Xưởng cán 1 và 1 lò 25/h Xưởng cán 2.
- Cải tạo toàn diện các cụm thiết bị cán 1; cơ khí và tự động hóa thay cho thao tác bê thép thủ công, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao.
- Cải tạo trạm nâng cấp trạm cấp điện 12,5 MVA , 66kv/15kv thành trạm 25MVA, 110kv/15 kv.
- Trang thiết bị máy tiện CNC để gia công rãnh hình trục cán.
- Lắp thêm dây chuyền sản xuất oxy 350m³ /h, phục vụ luyện thép và kinh doanh oxy.
- Cải tạo Xưởng cán 2 bằng cách đầu tư thêm 2 cụm giá cán tĩnh kiểu đứng và kiểu nằm của Simac, dùng động cơ 1 chiều, tự động điều chỉnh, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, cùng với nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đưa năng suất cán 2 có thể đạt 150.000T/năm.
- Phòng QLCL được trang bị thêm các máy sử dụng chương trình vi tính: Máy thử cơ tính vạn năng 100T, máy phân tích quang phổ. Phòng được cấp chứng chỉ ISO 17025 công nhận phòng thí nghiệm hợp chuẩn.
- Xây dựng bến sà lan 500T phục vụ cho công tác xuất nhập hàng hóa qua đường sông và mở rộng thêm gian chứa thành phẩm thép cán.
- Cải tạo hệ thống hút bụi lò luyện thép, đảm bảo môi trường xanh, sạch.
- Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, các sáng kiến cải tiến và hợp lý hóa trong sản xuất thép thời nên đã đạt sản lượng từ 70.000 - 80.000 tấn/năm, mặc dù đã dỡ bỏ lò luyện 8T.
- Từ ngày 01/07/2007 Nhà máy Thép Thủ Đức được đổi tên thành Công ty Thép thủ Đức trực thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam, thời gian này dần cán 1 sản xuất thép Ø6, Ø8 và thép Ø10 ngừng hoạt động.
- Ngày 01/01/2008 Công ty Thép Thủ Đức chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.
- Tháng 02/2009 Công ty đầu tư lắp đặt lò tinh luyện LF nhằm nâng cao chất lượng phôi thép, tăng năng suất lò luyện thép lên từ 20% - 25%. Cải tạo giai đoạn I hệ thống hút bụi lò luyện thép, lắp thêm 01 động cơ 400 KVA, giảm khói bụi, bảo vệ môi trường, Cải tạo lò nung phôi thép 2,2 m (25 tấn/h) lên 4, 2 m (35 tấn/h).
- Năm 2010 Công ty đầu tư lắp đặt hệ thống lọc, xử lý nước thải sinh hoạt, đầu tư công nghệ đốt gas lò nung phôi thép thay cho dầu FO tạo nên môi trường làm việc thân thiện hơn. Cuối năm 2010 Sở Tài nguyên và Môi trường, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định chính thức công nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức thực hiện xong đề án bảo vệ môi trường.

- Tháng 01/2011 Công ty đầu tư lắp đặt lò luyện dung tích 20 tấn/mẻ, biến thế 16.000 KVA và hệ thống đúc liên tục 2 dòng mới thay thế cho các thiết bị cũ nhằm nâng cao chất lượng phôi thép, năng suất lò luyện thép hiện nay đạt trên 15.000 tấn phôi thép/tháng.
- Đầu năm 2012 đầu tư cải tạo lò nung phôi thép 4,2 m (35 tấn/h) lên 6,0 m (45 tấn/h) sản lượng thép cán có thể đạt 200.000 tấn/năm, cải tạo lò nung bằng dầu FO thành lò nung sử dụng khí gas, cải thiện môi trường làm việc, giảm chi phí sản xuất.
- Năm 2013 đầu tư cải tạo dàn cán thô từ hàng ngang chuyển thành hàng dọc, nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Năm 2014 đầu tư lò gia nhiệt trung tần, cán trực tiếp giảm giá thành cán thép, nâng cao hiệu quả sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động

3.1 Ngành nghề kinh doanh

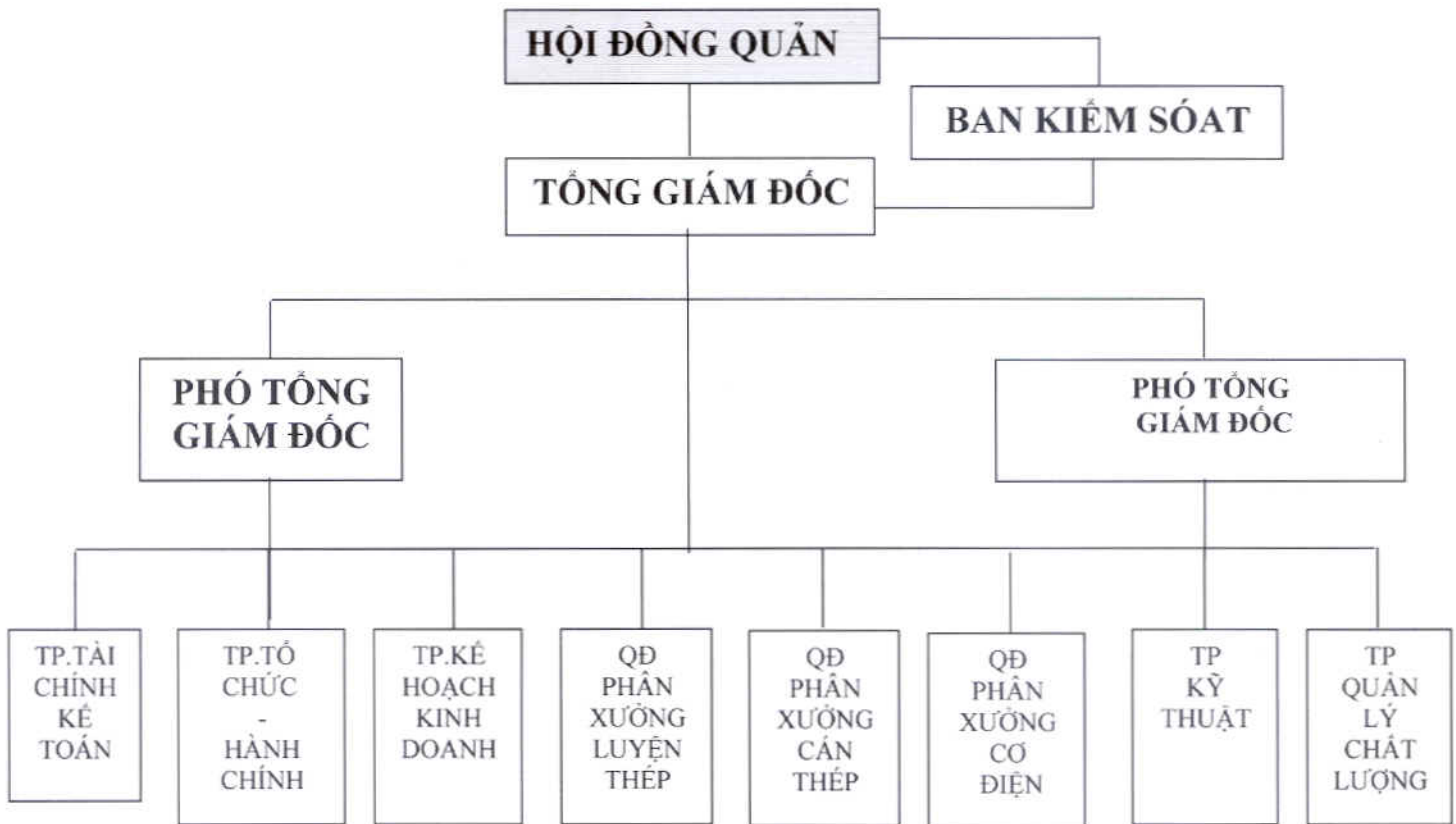
- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí.
- Kinh doanh khai thác cảng.
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng.
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở ./.

3.2 Địa bàn kinh doanh

Sản phẩm thép cán và phôi thép của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra các nước trong khu vực.

4. Thông tin về mô hình quản trị, kinh doanh và bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



5. Định hướng phát triển

- Tổ chức tốt công tác dự báo thị trường để xây dựng kế hoạch, định hướng kinh doanh đúng, hiệu quả.
- Bám sát thực tiễn sản xuất kinh doanh của Công ty để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cơ chế kinh doanh - tài chính của Công ty cho phù hợp. Trong đó đặc biệt chú ý đến cơ chế bán hàng nhằm giải phóng nhanh vốn tồn đọng, tăng vòng quay vốn, tăng hiệu suất sử dụng vốn.
- Tiếp tục nghiên cứu, triển khai công tác tổ chức lao động khoa học nâng cao năng suất lao động.
- Đẩy mạnh sản xuất phôi thép, cung cấp đủ cho dây chuyền cán và tiêu thụ phôi nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tiến tới niêm yết cổ phiếu Công ty lên sàn giao dịch chứng khoán.
- Chuẩn bị dự án di dời nhà máy ra khỏi thành phố, theo hướng phát triển bền vững, đảm bảo môi trường.

- Trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi ích của cổ đông; đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, xây dựng môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp, duy trì danh hiệu nhà máy công viên.

6. Các rủi ro

Thế giới chưa thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế, trong nước kinh tế vĩ mô còn khó khăn, thị trường bất động sản chưa có chuyển biến đáng kể, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong sản xuất, kinh doanh ngành vật liệu xây dựng nói chung, trong đó có các đơn vị sản xuất thép xây dựng.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Doanh thu: 1.864,815 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 15,275 tỷ đồng.
- Nộp ngân sách: 38,80 tỷ đồng.

Năm 2014 kinh tế thế giới vẫn bất ổn, chưa ổn định, cùng với những khó khăn nội tại, đã ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế Việt Nam, nước đã và đang hội nhập càng sâu vào kinh tế thế giới và có tỷ trọng xuất khẩu cao.

Ngay từ đầu năm 2014 Chính phủ đã có nhiều chính sách quyết liệt nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát thể hiện bằng nghị quyết 01,02 của Chính phủ. Tình hình giá thép trong nước diễn biến phức tạp, tác động của tăng giá điện, nhiên liệu, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Giảm đầu tư công và thị trường bất động sản chưa phục hồi. Những vấn đề trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất vật liệu xây dựng trong đó có ngành thép.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế trong nước, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành Công ty nhạy bén trong dự báo về giá cả, thị trường, đưa ra nhiều quyết sách sát với tình hình, nên duy trì được sản xuất, hiệu quả sản xuất kinh doanh khá tốt, ổn định thu nhập của người lao động. Các chỉ tiêu thực hiện so với kế hoạch đạt tương đối tốt trước bối cảnh khó khăn; phôi thép sản xuất 153.314 tấn đạt 95,8 % so với kế hoạch, giảm 7,1 % so với năm 2013; thép cán sản xuất 104.781 tấn đạt 87,31 % so với kế hoạch, giảm 2,54 % so với năm 2013. Tiêu thụ thép cán và phôi thép đạt 151.983 tấn, so với năm 2013 giảm 7,63 %. Lợi nhuận đạt 101,84 % so với kế hoạch, so với năm 2013 đạt 133,66 %.

- Những thay đổi chủ yếu trong năm :

Về công nghệ cán thép: Đầu tư lò cảm ứng gia nhiệt, cán trực tiếp phôi thép từ Phân xưởng Luyện Thép chuyên qua, góp phần hạ giá thành sản phẩm cán (không dùng gas nung phôi). Tuy nhiên do tình hình thị trường không thuận lợi, sản xuất thép cán chỉ đạt trên 60 % công suất và thấp hơn so với năm 2013.

Năm 2014 trong bối cảnh diễn biến kinh tế thế giới và trong nước hết sức phức tạp, khó lường đã tác động lớn đến hoạt động của ngành thép nói chung và của Công ty nói riêng, song CB.CNV Công ty đã nỗ lực, thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để khắc phục

khó khăn, thúc đẩy sản xuất phối thép đạt hiệu quả tốt. Công ty đã cơ bản hoàn chỉnh, đồng bộ các cơ chế quản lý doanh nghiệp, áp dụng trong Công ty.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách ban điều hành:

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Cty	Số CMND/ ĐKKD	Ngày cấp CMND/ ĐKKD	Nơi cấp CMND/ ĐKKD	Địa chỉ nơi cư trú	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Ghi chú
01	Hoàng Ngọc Oanh	TGĐ Ủy viên HĐQT	021140993	07/9/2001	TP. HCM	C14 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM	5.500	
02	Nguyễn Phùng Hiền	Ủy viên HĐQT P.TGĐ	022024377	12/6/2002	TP. HCM	1/28a Hồng Lạc, P10, Q. TB, HCM	0	
03	Cao Anh Kiệt	Phó TGĐ	022633850	15/6/2006	TP. HCM	Lê Công Kiều, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP. HCM	2.200	
04	Dương Minh Chính	Kế toán Trưởng	022970676	02/6/2011	TP. HCM	84 Cộng Hòa, P4, Q. TB, TP. HCM	11.970	

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không

- Tổng số cán bộ, công nhân viên hiện có: 401 người, trong năm tăng 16 người, giảm 41 người (lao động giảm tuyệt đối 25 người), chính sách đối với người lao động được chú trọng, gắn thu nhập của người lao động với thực hành tiết kiệm và chất lượng sản phẩm.

+ Điều chỉnh, ban hành quyết định thưởng phạt hệ số lương sản phẩm gắn với chất lượng sản phẩm và các chỉ tiêu tiêu hao vật tư chủ yếu trong toàn Công ty.

+ Công tác tổ chức ổn định đội ngũ, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất kinh doanh.

+ Tuân thủ đầy đủ các Quy định pháp luật, giải quyết chế độ chính sách một cách thỏa đáng cho người lao động, nội bộ đoàn kết tốt.

+ Xây dựng và triển khai một cách tích cực Chương trình, Kế hoạch phòng, chống tham nhũng và Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong Công ty.

+ Trong năm không xảy ra đơn thư khiếu kiện, tố cáo.

+ Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động luôn được quan tâm, thực hiện khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho CB.CNV.

- Thường xuyên chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện tốt công tác an toàn lao động vệ sinh môi trường làm việc và môi trường xung quanh khu vực, điều kiện làm việc của người lao động được quan tâm chăm lo ngày một tốt hơn.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện công tác kỹ thuật an toàn

- Công tác đầu tư được chú ý đúng mức, xác định công ty ở giai đoạn khó khăn nên chỉ đầu tư các hạng mục thật cần thiết cho các khâu sản xuất và phục vụ sản xuất chính như Đầu tư lò cảm ứng gia nhiệt, nâng cấp đường dây từ 15 KV lên 22 KV, thay máy biến áp 5.000. Trong năm đã thực hiện xong, đúng tiến độ các hạng mục đầu tư đã đưa vào vận hành mang lại hiệu quả tốt, góp phần giảm chi phí tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng tạo lợi thế cạnh tranh sản phẩm của Công ty.

- Đã thời sự hóa các phương án di dời, xây dựng nhà máy mới công suất 300.000 - 500.000 tấn/năm.

- Tổ chức sửa chữa bảo dưỡng thiết bị định kỳ tốt, không để xảy ra sự cố lớn về thiết bị đã góp phần tăng hiệu suất hoạt động thiết bị công nghệ, tăng năng suất ở cả khâu luyện và cán thép.

- Đảm bảo dự phòng tối thiểu nhưng đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất, giảm chi phí vật tư, thiết bị tồn kho.

- Thực hiện tốt Công tác ATLĐ. Các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đã được tổ chức bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra đúng kỳ hạn không để xảy ra sự cố. Số tai nạn lao động giảm, không để xảy ra tai nạn lao động nặng. Chú trọng xây dựng nhà máy xanh và sạch, cải thiện được môi trường làm việc cho người lao động.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2013	2014	% tăng giảm
	Tổng tài sản	541.534	424.699	- 21,57
	Tài sản ngắn hạn	455.308	345.107	- 24,20
	Tài sản dài hạn	86.226	79.592	- 7,69
	Tổng nguồn vốn	541.534	424.769	- 21,56
	Nợ phải trả	376.765	254.353	- 32,49
	Vốn chủ sở hữu	164.769	170.345	+ 3,38

b) các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2013	2014	% tăng giảm
1	Chỉ tiêu khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,21	1,36	12,00
	Hệ số thanh toán nhanh	0,09	0,50	451,00
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Tổng nợ / tổng tài sản	0,70	0,60	-14,28
	Tổng nợ / vốn chủ sở hữu	2,29	1,50	-44,00
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	8,69	13,54	56,00
	Vòng quay tổng tài sản	3,83	4,38	14,00
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời %			
	LNST/doanh thu thuần	0,34	0,63	85,00
	LNST/vốn chủ sở hữu	4,29	6,90	60,00
	LNST/tổng tài sản	1,3	0,82	67,00

	LN HĐKD/doanh thu thuần	0,49	0,82	67,00
5	Thu nhập/cổ phiếu			
	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu(đ/CP)	6,51	961	48,00
	Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12	13.478	13.933	3,00

III- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Sản phẩm	ĐV T	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện Năm 2014	% so với kế hoạch	Năm 2014 so với năm 2013	
						Thực hiện 2013	% so 2013
I	<u>Sản xuất</u>						
1	Phôi thép	tấn	165.000	153.314	92,92	165.013	92,91
2	Thép cán	tấn	120.000	104.781	87,32	107.511	97,46
II	<u>Tiêu thụ</u>						
	- Thép cán	tấn	120.000	107.097	89,25	104.382	102,60
	- Phôi thép	tấn	35.000	44.885	128,24	60.151	74,62
III	<u>Chỉ tiêu t/chính</u>						
	- Doanh thu	tỷ. đ	2.000	1.864,815	93,24	2.076,506	89,80
	- Lợi nhuận(T/thuế)	tỷ. đ	15	15,275	101,83	10,140	150,64
	- Khấu hao	tỷ. đ	-	15,385	-	17,357	88,64
	- Nộp ngân sách	tỷ. đ	-	38,80	-	62,030	62,55

- Những tiến bộ công ty đã đạt được về chỉ tiêu tiêu hao kinh tế kỹ thuật chính

Vật tư	ĐVT	Định mức năm 2014	Thực hiện năm 2014	% năm 2014 so với định mức	Thực hiện năm 2013	% 2014 So với năm 2013	Ghi chú
<u>SX Phôi thép :</u>							
- Sắt thép vụn	tấn/ tấn	1,154	1,156	98,547	1,153	100,26	
- Than điện cực	kg/ tấn	2,500	2,26	55,275	2,211	90,40	
- Điện năng	kwh/ tấn	591,9	594,3	83,385	581,614	100,40	
<u>SX Thép cán :</u>							
- Thép thời	tấn/ tấn	1,036	1,032	98,29	1,036	99,61	
- Khí gas	m3/ tấn	30,00	27,60	71,67	23,575	117,07	
- Điện năng cán	kwh/ tấn	96,60	94,10	93,33	85,662	109,85	
- Điện năng lò trung gian	kwh/ tấn	87,32	85,5	-	-	-	

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Không có biến động xấu làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh.

b) Tình hình nợ phải trả

Không có biến động lớn, chênh lệch của tỷ lệ giá hối đoái không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý giữ vững được nề nếp như năm trước không có thay đổi gì lớn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tổ chức tốt công tác dự báo thị trường để xây dựng kế hoạch, định hướng kinh doanh đúng, hiệu quả.
- Bám sát thực tiễn sản xuất kinh doanh của Công ty để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cơ chế kinh doanh - tài chính của Công ty cho phù hợp, đặc biệt chú ý đến cơ chế bán hàng nhằm giải phóng vốn tồn đọng, tăng vòng quay vốn, tăng hiệu suất sử dụng vốn.
- Tiếp tục triển khai công tác tổ chức lao động khoa học nâng cao năng suất lao động, trong năm đã định biên lại lao động, giảm tuyệt đối 25 người.
- Đẩy mạnh sản xuất phôi thép, cung cấp cho dây chuyền cán đồng tốc đảm bảo đủ các mặt hàng tiêu thụ và kết hợp tiêu thụ phôi nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh..
- Chuẩn bị cho dự án di dời nhà máy, khi có chủ trương của thành phố Hồ Chí Minh.
- Trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi ích của cổ đông; đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Đội ngũ cán bộ quản lý đoàn kết, năng động, có năng lực tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu của sản xuất kinh doanh.
- Trưởng các phòng chức năng và Quản đốc các phân xưởng thực hiện tốt các Quy chế, Quy định không để xảy ra các sai phạm về công tác quản lý tài chính, các vị trí nhạy cảm đều được quan tâm kiểm soát, huy động tốt nguồn lực đẩy mạnh sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Với chức trách nhiệm vụ được giao, cán bộ quản lý tận tụy với công việc, gương mẫu, trung thực.
- Công ty đã chủ động sản xuất các mặt hàng, chủng loại mà Công ty có ưu thế, qua đó thúc đẩy tiêu thụ (sản lượng thép cán D10 và D12 chiếm trên 50 %), tăng cường sản xuất các loại phôi thép và thép cán hợp kim thấp độ bền cao, đáp ứng nhu cầu cho các công trình lớn cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Nắm bắt thông tin thị trường, linh hoạt thay đổi cơ cấu sản phẩm thép cán nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu người tiêu dùng. Tham gia xuất khẩu sản phẩm thông qua Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP, lấy ngoại tệ phục vụ cho công tác nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị.

- Chất lượng sản phẩm được kiểm tra nghiêm ngặt trước khi đưa ra thị trường. Tiếp thu nghiêm túc và giải quyết tốt các thông tin phản hồi từ khách hàng, nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng giám đốc

- Trong năm qua Tổng giám đốc điều hành đã triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 và các Nghị quyết hợp từng quý của HĐQT.

- Tình hình kinh tế trong nước có nhiều biến động phức tạp, Ban điều hành Công ty đã đề ra nhiều quyết sách nên duy trì được sản xuất kinh doanh, tiêu thụ thép xây dựng gặp khó khăn, đã chủ động chuyển sang bán phôi thép, tăng lợi nhuận, ổn định việc làm cho người lao động.

- Tổng giám đốc triển khai thực hiện các công trình đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt, sớm đưa vào sản xuất, phát huy được hiệu quả, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh bán hàng.

- Thực hiện tốt Quy chế quản trị công ty, các hoạt động tài chính đều minh bạch được cơ quan thuế và kiểm toán đánh giá tốt.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Năm 2015 đề nghị cổ đông lớn là Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP duyệt về mặt chủ trương phương án di dời, xây dựng nhà máy mới.

- Từ năm 2017 đến năm 2020 tiến hành xây dựng nhà máy mới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a). Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Tỷ lệ sở hữu cp đại diện	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
1	Hoàng Ngọc Oanh Ủy viên HĐQT	20/6/1956	25%	C14 Bùi Văn Ba, Tân Thuận Đông - Q7 - TP. HCM	Kỹ sư luyện kim	
2	Phan Văn Trúc Chủ tịch HĐQT	10/6/1955	15%	24D5 Điện Biên Phủ P25, Q. Bình Thạnh TP. HCM	Cử nhân kinh tế cn	Thành viên không điều hành
3	Trịnh Chính Sinh Ủy viên HĐQT	27/9/1970	5,4%	113 Đường Tân Vĩnh, P6, Q4, TP. HCM	Cử nhân Kinh tế	Thành viên không điều hành
4	Nguyễn Phùng Hiền	01/01/1959	15%	1/28a Hồng Lạc P10 QTân Bình TP HCM	Kỹ sư luyện kim	
5	Lê Khắc Thành	15/11/1974	10%	2A Hàn Mạc Tử - P Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM	Cử nhân kinh tế QTKD	

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm Hội Đồng Quản Trị họp theo quý/lần, nội dung cụ thể, đã thể hiện được việc kiểm soát đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Xác định các mục tiêu, thảo luận và biểu quyết các vấn đề lớn về đầu tư, phát triển và định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty 4/5 thành viên và Ban kiểm soát có 2/3 thành viên có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Thư ký công ty và kế toán trưởng tham gia khóa đào tạo đã được cấp chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban kiểm soát

a) Danh sách và cơ cấu ban kiểm soát

ST T	Họ tên	Ngày sinh	Tỷ lệ cp đại diện	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
1	Huyền Văn Phúc Ủy viên BKS	20/12/1963	-	487/28C Lê Quang Định - F1 - Q. Gò Vấp - TP. HCM	Cử nhân kinh tế ngành QTKD	Người trong Công ty
2	Đỗ Thị Long Châu Trưởng ban BKS	21/8/1978	-	97/134 Hàn Mạc Tử P12 – Q. Bình Thạnh TP.HCM	Cử nhân Kế toán Tài chính	Người ngoài Công ty
3	Nguyễn Thị Hồng Minh Ủy viên BKS	25/02/1970	5,4 %	157/17 Dương Bá Trạc – P1 – Q8 – TP. HCM	Thạc sĩ KT Đại học Kinh tế TP. HCM	Người ngoài Công ty

Trong năm Ban Kiểm soát họp theo quý/lần, kiểm tra, lập Báo cáo kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Trưởng Ban Kiểm soát được mời dự các cuộc họp của họp Hội Đồng Quản Trị báo cáo kết quả kiểm soát, đã thể hiện được trách nhiệm của Ban kiểm soát đối với hoạt động của Công ty, khuyến cáo những vấn đề cần lưu tâm trong hoạt động của đơn vị.

3. Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

- Năm 2014 đã chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng tổng cộng 408 triệu đồng.

- Mức thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức trong Năm 2014 như sau:

+ Chủ tịch HĐQT: 5.000.000 đồng/tháng.

+ Thành viên HĐQT và Trưởng BKS: 4.000.000 đồng/tháng.

+ Thành viên Ban kiểm soát, thư ký công ty: 3.000.000 đồng/tháng.

Trong năm 2014 ngoài thù lao nói trên, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không nhận khoản chi phí nào khác.

- Các giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

- Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Các quy định của pháp luật về quản trị công ty thực hiện đầy đủ.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của kiểm toán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được lập ngày 28 tháng 02 năm 2015, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	12/31/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		345.107.133.434	456.595.418.513
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	126.240.120.069	34.963.803.837
111	1. Tiền		126.240.120.069	34.963.803.837
130	III. Các khoản phải thu		81.466.878.712	166.373.625.786
131	1. Phải thu của khách hàng		83.048.139.913	164.023.787.478
132	2. Trả trước cho người bán		214.059.000	1.683.817.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	15.474.009	666.021.308
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.810.794.210)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	137.375.034.253	240.045.855.213
141	1. Hàng tồn kho		137.375.034.253	240.045.855.213
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.100.400	15.212.133.677
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	13.791.970.227
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.387.831.500
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		25.100.400	32.331.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.592.688.197	86.226.362.683
220	II. Tài sản cố định		79.592.688.197	84.515.578.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	76.984.489.237	82.132.719.492
222	- Nguyên giá		286.445.539.981	281.919.739.382
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(209.461.050.744)	(199.787.019.890)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	2.608.198.960	2.382.858.586
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	1.710.784.605
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	1.710.784.605
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		424.699.821.631	542.821.781.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	12/31/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		254.353.995.647	377.160.188.096
310	I. Nợ ngắn hạn		254.353.995.647	377.160.188.096
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	8	206.786.590.676	300.516.329.926
312	2. Phải trả cho người bán		14.263.424.359	55.700.370.604
313	3. Người mua trả tiền trước		220.853.680	126.769.731
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	6.805.111.310	1.855.527.216
315	5. Phải trả người lao động		19.762.500.200	12.681.659.923
316	6. Chi phí phải trả	10	4.093.996.987	3.803.185.126
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	1.656.171.130	1.569.645.395
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		765.347.305	906.700.175
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.345.825.984	165.661.593.100
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	170.345.825.984	165.661.593.100
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.677.997.545	12.677.997.545
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.061.345.010	5.061.345.010
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.644.219.148	7.959.986.264
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		424.699.821.631	542.821.781.196

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	12/31/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.191.764.077	2.191.764.077
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		380.746,23	12.094,63

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm 2014*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	1.864.815.132.197	2.076.506.168.368
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	14	4.502.271.039	6.479.985.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	1.860.312.861.158	2.070.026.182.768
11	4. Giá vốn hàng bán	16	1.783.572.820.605	1.995.035.582.202
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.740.040.553	74.990.600.566
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	2.981.369.546	1.750.175.004
22	7. Chi phí tài chính	18	20.166.396.198	25.880.372.422
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>18.840.825.437</i>	<i>24.954.367.167</i>
24	8. Chi phí bán hàng	19	15.805.449.302	14.653.113.980
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	29.036.749.949	24.672.402.667
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.712.814.650	11.534.886.501
31	11. Thu nhập khác	21	907.872.693	120.000.343
32	12. Chi phí khác	22	344.871.899	226.528.463
40	13. Lợi nhuận khác		563.000.794	(106.528.120)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.275.815.444	11.428.358.381
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	3.524.008.930	3.468.372.117
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.751.806.514	7.959.986.264
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	961	651

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.275.815.444	11.428.358.381
	2. Điều chỉnh các khoản		35.182.973.259	41.505.472.075
02	- Khấu hao TSCĐ		15.383.222.906	17.357.602.947
03	- Các khoản dự phòng		1.810.794.210	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		49.515.885	962.740
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(901.385.179)	(807.460.779)
06	- Chi phí lãi vay		18.840.825.437	24.954.367.167
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.458.788.703	52.933.830.456
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.282.986.141	(98.387.088.316)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		102.670.820.960	(840.189.229)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.024.492.355)	514.599.317
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.710.784.605	(1.624.363.425)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.869.492.416)	(25.419.553.102)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.269.384.615)	(5.081.638.804)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		398.592.021	1.312.545.541
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.096.230.000)	(3.561.775.126)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		201.262.373.044	(80.153.632.688)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(11.307.410.145)	(7.555.783.858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		839.893.800	120.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		331.302.870	687.460.779
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.136.213.475)	(6.748.323.079)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.484.790.830.135	1.680.565.280.321
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.578.520.569.385)	(1.676.382.311.430)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.112.696.500)	(9.780.314.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(99.842.435.750)	(5.597.345.509)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		91.283.723.819	(92.499.301.276)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.963.803.837	127.464.030.243
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(7.407.587)	(925.130)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	126.240.120.069	34.963.803.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 122.253.930.000 VND tương đương với 12.225.393 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 122.253.930.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 20 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	202.458.230	231.729.284
Tiền gửi ngân hàng	126.037.661.839	34.732.074.553
	126.240.120.069	34.963.803.837

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	-	391.276.409
Phải thu lãi chậm trả	-	240.887.219
Công ty TNHH TMDV Thiên Long (ứng trước phí giao nhận)	-	27.091.680
Phải thu khác	15.474.009	6.766.000
	15.474.009	666.021.308

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.399.976.057	120.159.245.555
Công cụ, dụng cụ	306.546.206	332.535.055
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.342.557.717	27.349.517.384
Thành phẩm	41.869.639.702	92.204.557.219
Hàng gửi đi bán	17.456.314.571	-
	137.375.034.253	240.045.855.213

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.365.474.348	208.145.361.664	29.295.810.969	4.113.092.401	281.919.739.382
Số tăng trong năm	-	10.139.804.142	-	365.000.000	10.504.804.142
- Mua sắm	-	10.139.804.142	-	365.000.000	10.504.804.142
Số giảm trong năm	-	(5.258.429.808)	-	(720.573.735)	(5.979.003.543)
- Thanh lý TSCĐ	-	(5.258.429.808)	-	(720.573.735)	(5.979.003.543)
Số dư cuối năm	40.365.474.348	213.026.735.998	29.295.810.969	3.757.518.666	286.445.539.981
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.262.042.188	148.229.070.707	19.397.198.541	2.898.708.454	199.787.019.890
Số tăng trong năm	1.923.997.260	10.700.978.486	2.509.321.185	248.925.975	15.383.222.906
- Khấu hao TSCĐ	1.923.997.260	10.700.978.486	2.509.321.185	248.925.975	15.383.222.906
Số giảm trong năm	-	(4.988.618.317)	-	(720.573.735)	(5.709.192.052)
- Thanh lý TSCĐ	-	(4.988.618.317)	-	(720.573.735)	(5.709.192.052)
Số dư cuối năm	31.186.039.448	153.941.430.876	21.906.519.726	2.427.060.694	209.461.050.744
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.103.432.160	59.916.290.957	9.898.612.428	1.214.383.947	82.132.719.492
Tại ngày cuối năm	9.179.434.900	59.085.305.122	7.389.291.243	1.330.457.972	76.984.489.237

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.665.527.367 VND

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.090.909.091	1.090.909.091
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Mua sắm tài sản cố định	1.517.289.869	1.291.949.495
- Lò nung trung gian phân xưởng cán	1.517.289.869	588.228.176
- Rải thép sản nguội Phân xưởng cán	-	703.721.319
	2.608.198.960	2.382.858.586

8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	206.786.590.676	300.516.329.926
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh I TP.HCM ⁽¹⁾	96.253.467.530	177.065.692.650
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh TP.HCM ⁽²⁾	66.620.091.360	97.326.781.919
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.HCM ⁽³⁾	43.913.031.786	26.123.855.357
	206.786.590.676	300.516.329.926

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 105/2014-HĐTDHM/NHCT 902-Thép Thủ Đức ngày 30/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là nhận thế chấp hàng tồn kho, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của Công ty. Trong đó, giá trị quyền tài sản/hoặc hàng tồn kho phải bằng số dư tín dụng tại mọi thời điểm.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1650371 ngày 28/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC-1650371 ngày 15/08/2012; tài khoản tiền gửi ngân hàng và công nợ phải thu.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 143/2014/HDTD/CIB-HCM ngày 07/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.019.724.744	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.420.821.291	1.166.196.976
Thuế Thu nhập cá nhân	242.408.275	687.854.240
Thuế Tài nguyên	1.476.000	1.476.000
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	120.681.000	-
	6.805.111.310	1.855.527.216

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...	3.772.558.341	3.453.079.501
Trích trước chi phí lãi vay	246.438.646	275.105.625
Trích trước chi phí kiểm toán	75.000.000	75.000.000
	4.093.996.987	3.803.185.126

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	153.601.719	159.193.939
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	998.000.000	998.000.000
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép VN	-	136.565.310
Công ty TNHH Trần Bình An (cược cont)	37.912.765	-
Phải trả, phải nộp khác	466.656.646	275.886.146
	1.656.171.130	1.569.645.395

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.669.736.764	5.061.345.010	11.584.112.641	169.277.458.696
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.959.986.264	7.959.986.264
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.260.781	-	(8.260.781)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.563.855.207)	(1.563.855.207)
Trích Quỹ thưởng Ban lãnh đạo Công ty	-	-	-	-	(231.682.253)	(231.682.253)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.780.314.400)	(9.780.314.400)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	7.959.986.264	165.661.593.100
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.751.806.514	11.751.806.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(848.863.526)	(848.863.526)
Trích Quỹ thưởng Ban lãnh đạo Công ty	-	-	-	-	(106.013.604)	(106.013.604)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.112.696.500)	(6.112.696.500)
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	12.644.219.148	170.345.825.984

Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 198/NQ-VKC ngày 02/04/2014 thông qua tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.067.573.630
Trích Quỹ Khen thưởng	5,51%	(389.471.240)
Trích Quỹ Phúc lợi	6,5%	(459.392.286)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,5%	(106.013.604)
Chi trả cổ tức		(6.112.696.500)
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	79.465.100.000	65%	79.465.100.000	65%
Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	13.322.950.000	11%	13.322.950.000	11%
Cổ đông khác	29.465.880.000	24%	29.465.880.000	24%
	122.253.930.000	100%	122.253.930.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.112.696.500	9.780.314.400

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.677.997.545	12.677.997.545
Quỹ dự phòng tài chính	5.061.345.010	5.061.345.010
	17.739.342.555	17.739.342.555

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.863.654.384.197	2.076.474.668.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.160.748.000	31.500.000
	1.864.815.132.197	2.076.506.168.368

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	6.479.985.600
Giảm giá hàng bán	4.502.271.039	-
	4.502.271.039	6.479.985.600

15 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1.859.152.113.158	2.069.994.682.768
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.160.748.000	31.500.000
	1.860.312.861.158	2.070.026.182.768

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.782.704.677.654	1.995.004.082.202
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	868.142.951	31.500.000
	1.783.572.820.605	1.995.035.582.202

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	331.302.870	687.460.779
Lãi bán hàng trả chậm	2.576.802.808	1.057.378.903
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.263.868	5.335.322
	2.981.369.546	1.750.175.004

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.840.825.437	24.954.367.167
Chi phí lãi chậm thanh toán	556.556.109	483.436.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	719.498.767	441.605.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	49.515.885	962.740
	20.166.396.198	25.880.372.422

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.934.163.151	11.592.142.803
Chi phí khác bằng tiền	1.871.286.151	3.060.971.177
	15.805.449.302	14.653.113.980

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.868.908.001	1.752.263.352
Chi phí nhân công	14.686.422.778	13.674.674.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.229.215.865	1.067.974.086
Thuế, phí, lệ phí	1.671.775.420	1.822.297.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.808.885	1.289.434.868
Chi phí khác bằng tiền	5.179.824.790	5.065.758.805
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.810.794.210	-
	29.036.749.949	24.672.402.667

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	839.893.800	120.000.000
Khác	67.978.893	343
	907.872.693	120.000.343

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	269.811.491	-
Truy thu thuế	20.559.450	28.569.504
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế	54.500.958	197.958.669
Khác	-	290
	344.871.899	226.528.463

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.275.815.444	11.428.358.381
Các khoản điều chỉnh tăng	304.831.632	712.300.049
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	75.060.408	238.729.881
- Chi phí khấu hao không tham gia trực tiếp sản xuất kinh doanh	40.771.224	293.570.168
- Thù lao Ban điều hành không chuyên trách	189.000.000	180.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(350.105.625)	
- Trích trước chi phí kiểm toán	(75.000.000)	
- Trích trước chi phí lãi vay	(275.105.625)	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.230.541.451	12.140.658.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.350.719.119	3.035.164.608
Nộp truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định số 4280/QĐ-CT-XP của Cục Thuế TP.HCM	173.289.811	433.207.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.524.008.930	3.468.372.117
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.166.196.976	2.779.463.663
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.269.384.615)	(5.081.638.804)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	3.420.821.291	1.166.196.976

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	11.751.806.514	7.959.986.264
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.751.806.514	7.959.986.264
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	961	651

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.504.696.373.823	1.352.680.673.445
Chi phí nhân công	71.780.222.880	68.281.592.885
Chi phí khấu hao	15.383.222.906	17.357.602.947
Thuế, phí, lệ phí	1.671.775.420	1.822.297.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.547.926.126	177.613.143.685
Chi phí bằng tiền khác	12.076.143.104	13.220.832.871
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.810.794.210	-
	1.789.966.458.469	1.630.976.143.236

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	12/31/2014		1/1/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.240.120.069	-	34.963.803.837	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.063.613.922	(1.810.794.210)	164.689.808.786	-
	209.303.733.991	(1.810.794.210)	199.653.612.623	-

	Giá trị sổ kế toán	
	12/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	206.786.590.676	300.516.329.926
Phải trả người bán, phải trả khác	15.919.595.489	57.270.015.999
Chi phí phải trả	4.093.996.987	3.803.185.126
	226.800.183.152	361.589.531.051

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.240.120.069	-	-	126.240.120.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.252.819.712	-	-	81.252.819.712
	207.492.939.781	-	-	207.492.939.781

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	34.963.803.837	-	-	34.963.803.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.689.808.786	-	-	164.689.808.786
	199.653.612.623	-	-	199.653.612.623

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	206.786.590.676	-	-	206.786.590.676
Phải trả người bán, phải trả khác	15.919.595.489	-	-	15.919.595.489
Chi phí phải trả	4.093.996.987	-	-	4.093.996.987
	226.800.183.152	-	-	226.800.183.152
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	300.516.329.926	-	-	300.516.329.926
Phải trả người bán, phải trả khác	57.270.015.999	-	-	57.270.015.999
Chi phí phải trả	3.803.185.126	-	-	3.803.185.126
	361.589.531.051	-	-	361.589.531.051

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sắt thép	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.345.053.570.878	515.259.290.280	1.860.312.861.158
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.571.174.486	9.168.866.067	76.740.040.553
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.504.804.142	-	10.504.804.142
Tài sản bộ phận	424.699.821.631	-	424.699.821.631
Tổng tài sản	424.699.821.631	-	424.699.821.631
Nợ phải trả của các bộ phận	254.353.995.647	-	254.353.995.647
Tổng nợ phải trả	254.353.995.647	-	254.353.995.647

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (Tổng Cty)	Công ty mẹ	-	303.943.180.556
- Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	473.463.039.630	21.694.200
- Công ty KD thép & Dịch vụ VNSteel Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	365.990.800	96.430.113.270
- Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	23.347.017.270	135.327.636.300
- Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	303.396.451.700	431.850.500.050
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	179.164.425.040	202.485.097.390
- Chi nhánh Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	2.352.271.300	7.082.957.150
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	7.322.134.240	82.440.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	35.091.985.586	38.468.982.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	41.362.912.070

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	22.680.000	54.600.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.438.114.700	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	445.971.507.100	472.718.562.700
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	120.788.947.750	-
Lãi bán hàng trả chậm			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	405.921.043	605.486.911
- Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	1.001.016.695	211.993.902
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	335.745.133	211.993.902
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	832.030.626	211.993.902
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	9.234.913.659	88.915.094.913
- Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	693.500.000	801.500.000
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	16.154.545	31.131.819
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	296.458.800	26.594.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	32.706.411.000	3.594.374.000
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	225.268.466.498	286.694.009.243
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.999.250.000	3.518.160.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.312.110.000	5.483.458.500
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.183.955.800	7.633.331.400
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	157.595.200	447.419.000
- Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	97.287.000	350.679.180
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	39.874.534.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	50.000.000	532.321.057

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	346.236.764	948.622.813
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	210.319.345	-
Phí sử dụng thương hiệu chữ "V"			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	5.960.000	2.883.043.250
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	12/31/2014 VND	1/1/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	81.357.930.526
- Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	13.087.180.909	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	583.000.000	12.340.752.600
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	38.466.390.575	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.903.975.590	880.195.800
Trả trước cho người bán			
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	61.776.000	-
Phải trả người bán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	5.960.000	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.852.681.600	112.923.164
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	407.319.000	458.832.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	482.896.700	530.516.800
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	684.889.700	1.040.410.800
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	23.494.900
Phải thu lãi chậm thanh toán			
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	211.993.902

Phải trả lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP Công ty mẹ - 136.565.310

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT Công ty	2.704.419.000	3.443.540.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước về tình hình kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Thép Thủ Đức, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu sau khi điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán NN	Số liệu trước khi điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán NN
a) Bảng cân đối kế toán			
Hàng tồn kho	141	240.045.855.213	238.758.114.978
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.855.527.216	1.460.199.615
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	7.959.986.264	7.067.573.630
b) Báo cáo kết quả kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	1.995.035.582.202	1.996.323.322.437
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.428.358.381	10.140.618.146
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.468.372.117	3.073.044.516
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.959.986.264	7.067.573.630

Một số chỉ tiêu trên Lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với kết luận tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước như sau:

	Mã số	Số liệu sau khi điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán NN	Số liệu trước khi điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán NN
Lợi nhuận trước thuế	01	11.428.358.381	10.140.618.146
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(840.189.229)	447.551.006

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sàn giao dịch chứng khoán./.

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước,
- Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Lưu: VT.



Hoàng Ngọc Oanh